



qián yuàn

前院

noun · front yard; front courtyard

Example Sentences

Hái zǐ men zài qián yuàn wán shuǎ

孩子们在前院玩耍。

The children are playing in the front yard.

Qián yuàn zhòng le yī kē guì huā shù qiū tiān hěn xiāng

前院种了一棵桂花树，秋天很香。

A sweet osmanthus tree is planted in the front yard, and it smells great in autumn.

Trace each character, then write the word on your own.

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										
院	院	院	院	院	院	院	院	院	院	院
院										